

Số: /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây lấy gỗ trồng rừng kinh tế” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; văn bản số 6094/BNN-KH ngày 24/9/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và Quyết định số 3194/QĐ-BNN-KH ngày 23/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam tại Tờ trình 449/TTr-KHLN ngày 24/8/2022 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây lấy gỗ trồng rừng kinh tế” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Viện Nghiên cứu Giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp tại Tờ trình số 105/TTr-VNCG ngày 18/11/2022 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây lấy gỗ trồng rừng kinh tế”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 22/BC-TCLN-PTR ngày 05/01/2023), và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án thành phần (DATP) “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây lấy gỗ trồng rừng kinh tế” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây lấy gỗ trồng rừng kinh tế” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”.

2. Loại, nhóm dự án, cấp công trình

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT.

- Nhóm dự án: Nhóm C.

- Cấp công trình: Công trình cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Đơn vị được giao chuẩn bị dự án: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

5. Chủ đầu tư DATP (từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng): Viện Nghiên cứu Giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập báo cáo NCKT: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và Phát triển nông thôn.

Chủ nhiệm dự án: Kỹ sư Nguyễn Anh Tuấn.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho Viện Nghiên cứu Giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp nhằm tăng cường năng lực sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao với quy mô công nghiệp (trọng tâm là sản xuất cây giống từ nuôi cấy mô), đáp ứng nhu cầu cung cấp cây giống đầu dòng, cây con giống trồng rừng kinh tế trên địa bàn cả nước.

8. Địa điểm xây dựng

- Tại khu Văn phòng Viện (Phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội).

- Trạm Đá Chông - Trung tâm Thực nghiệm và Chuyển giao giống cây rừng (Xã Ba Trại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội).

- Trạm Cẩm Quỳ - Trung tâm Thực nghiệm và Chuyển giao giống cây

rừng (Xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội).

- Một số tỉnh (hạng mục XD CB lâm sinh).

9. Quy mô, nội dung đầu tư và các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.1. Quy mô, nội dung đầu tư

a) Xây dựng: Xây dựng 40 ha vườn giống, rừng giống; 10 ha vườn sưu tập nguồn gen; 04 vườn cây đầu dòng ($1.000\text{m}^2/\text{vườn}$), 05 ha vườn lưu giữ giống gốc; xây dựng nhà tác nghiệp nhân giống, nhà nuôi cấy mô, nhà huấn luyện cây giống, ao chứa nước, vườn ươm, sân, đường, tường rào và san ủi mặt bằng khu vườn ươm (tại 02 trạm Cẩm Quỳ và Đá Chông); Xây dựng nhà bảo quản, lưu giữ và trưng bày giống cây trồng lâm nghiệp (tại khu Văn phòng Viện);

b) Thiết bị: mua sắm một số trang thiết bị phục vụ bảo quản, nghiên cứu, sản xuất giống và một số công trình khác; Thiết bị công trình

9.2. Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.2.1. Xây dựng cơ bản lâm sinh

Xây dựng 40 ha vườn giống, rừng giống; 10 ha vườn sưu tập nguồn gen; 04 vườn cây đầu dòng ($1.000\text{m}^2/\text{vườn}$), 05 ha vườn lưu giữ giống (tại Hà Nội và các tỉnh);

9.2.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng

a. Tại khu Văn phòng Viện (Phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội)

a.1. Phá dỡ phòng thí nghiệm sinh học hạt giống 2 tầng

Công trình hiện trạng phá dỡ nhà 2 tầng có tổng diện tích sàn 316m^2 , chiều cao tầng 3,60m, nhà có kết cấu khung cột, sàn, cầu thang BTCT, tường xây gạch.

a.2. Xây dựng nhà bảo quản, lưu trữ và trưng bày giống cây lâm nghiệp:

- Kiến trúc: Công trình cấp III, nhà 3 tầng 01 tum, diện tích xây dựng 250m^2 , diện tích sàn $792,4\text{m}^2$; chiều cao tầng nhà 3,6m, chiều cao tầng tum 3,0m; chiều cao công trình đến đỉnh mái 14,5m; hành lang bên rộng 2,4m;

- Kết cấu: Móng cọc BTCT dự ứng lực, đường kính D300; bê tông móng, giằng móng, cột, thang bộ, dầm, sàn, sê nô dùng bê tông mác 250; bể ngầm, lanh tô, giằng tường dùng bê tông mác 200; tường xây gạch không nung, xây và trát vữa XM mác 75;

- Hoàn thiện: Tường nhà sơn nước; nền, sàn lát gạch Granite $600\times 600\text{mm}$; ốp gạch chân tường $600\times 120\text{mm}$; cửa đi, cửa sổ khung nhôm hệ (tương đương Xingfa), kính an toàn dày 6,38mm. Khu vệ sinh: Nền, sàn lát gạch Ceramic chống trơn $300\times 300\text{mm}$ cao 2,40m. Trần thạch cao chịu ẩm; các vách ngăn thiết bị vệ sinh dùng tấm HPL dày 12mm, chịu nước, chịu ăn mòn cùng các thiết bị vệ sinh đồng bộ xí, tiểu, chậu rửa tay;

- Bàn thí nghiệm: Kích thước 2mx3m, cao 0.8m bằng BTCT mác 200; mặt, chân bàn ốp gạch Granite 600x600mm màu trắng sứ, bố trí chậu rửa Inox âm mặt bàn;

- Bậc thang, chiều nghỉ, chiều tới cầu thang các tầng: Lát đá Granite chống trượt dày 20mm;

- Lan can ban công, hành lang: Làm bằng thép hộp sơn tĩnh điện;

- Thang vận chuyển tải trọng 630kg, 03 điểm dừng, mặt trước cửa thang bằng đá ốp Granite dày 20mm;

- Phần mái lợp khu sân phơi hạt giống trên tầng tum: Bằng tấm nhựa thông minh màu xanh nhạt; kết cấu đỡ mái bằng vì kèo và xà gồ thép hộp các loại;

- Phòng chống mối cho công trình: Sử dụng thuốc phòng chống mối chuyên dụng để xử lý mặt nền và hào chống mối bên trong, ngoài công trình;

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong nhà:

- + Cấp nước: Nước cấp từ hệ thống cấp nước chung ngoài nhà dẫn tới bể chứa hiện có, bơm lên téc nước 2m³ trên đặt trên mái nhà qua trạm bơm (Máy bơm Q=3m³/h; H=20m); ống cấp nước dùng ống PPR (PN10 cho nước lạnh, PN20 cho nước nóng), cùng các thiết bị, phụ kiện đồng bộ;

- + Thoát nước: Nước thải xí tiểu được thu gom bằng hệ thống riêng dẫn vào bể phốt để xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; nước thải chậu rửa, rửa sàn được thu gom bằng hệ thống riêng và xả ra rãnh thoát nước; nước mưa trên mái được thu qua các quả cầu thu nước vào ống đứng và dẫn đến rãnh thoát nước xung quanh nhà và xả đến hệ thống thoát nước thải chung; ống thoát nước cho các khu vệ sinh dùng ống nhựa U.PVC loại PN≥6, ống thoát nước trực đứng và hệ gom dùng ống nhựa U.PVC loại PN8;

- + Cấp điện: Nguồn điện dẫn vào công trình qua tủ điện tổng; cấp điện trong nhà dùng dây dẫn ruột đồng bọc PVC các loại đi trong các ống nhựa đặt ngầm tường, trần; chiếu sáng dùng đèn led; thông gió dùng quạt trần; cùng các phụ kiện đồng bộ đi kèm;

- Phòng cháy chữa cháy: Lắp đặt hệ thống chữa cháy xách tay (gồm bình nội quy chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy khí CO2 MT3 và bình chữa cháy bột MFZ4.

- Thiết bị điện, nước, vệ sinh do Việt Nam hoặc Liên doanh sản xuất.

b. Tại Trạm Đá Chông - Trung tâm Thực nghiệm và Chuyển giao giống cây rừng (Xã Ba Trại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội)

b.1. Nhà tác nghiệp

- Nhà 1 tầng, công trình cấp IV, diện tích xây dựng S_{xd} = 202,5 m², kích thước mặt bằng 22,5m x 9m, gồm 5 bước cột 4,5m; chiều cao nhà 4,2m (Tới đỉnh cột).

- Kết cấu: Móng đơn, cột, dầm, trần, lanh tô dùng BTCT đá 1x2 M200.

- Mái lợp tôn PU 3 lớp đúc liền xộp cách nhiệt, tôn dày 0,42mm; xà gồ thép dập mạ kẽm 40x80x1.8mm; vì kèo thép hình, L=9.0m;
- Tường bao, tường ngăn, tường thu hồi xây bằng gạch không nung, vữa xây XM75#, vữa trát XM75#, trong và ngoài lăn sơn;
- Nền nhà đổ BT đá 1x2 M200, phòng kỹ thuật có lát gạch Ceramic 600x600mm. Hè đổ BT đá 2x4 M100 dày 100mm, trên lánng vữa XM75#;
- Lắp đặt hệ thống điện trong nhà hoàn thiện cùng các phụ kiện đồng bộ đi kèm.

b.2. Nhà huấn luyện 1

- Nhà 1 tầng, công trình cấp IV, diện tích xây dựng $S_{xd} = 240m^2$, kích thước mặt bằng 20m x 12m, gồm 5 bước cột 4,0m; chiều cao nhà 3m (Tới đỉnh cột);
- Kết cấu: Cột, giằng đỉnh cột dùng thép hộp mạ kẽm các loại; móng chân cột đổ BTCT 200#, liên kết với cột bằng bu lông và bản mã; mái phủ lưới điều tiết ánh sáng (50% - 70%) cố định ở cột +3,0m và di động ở cột +2,50m. Thu rải lưới bằng hệ thống tời quần và thanh truyền động;
- Tường bao xung quanh nhà (cao 0,6m), luống xây gạch không nung, vữa xây, trát vữa XM75#, đệm móng tường BT đá 2x4 mác 100 dày 10cm; phía trên tường bao sử dụng lưới điều tiết 50% - 70% với hệ thống tời quần, trụ đỡ tời, thanh cuốn lưới;
- Nền, hè nhà dùng BT đá 2x4 M150 dày 10cm, phía dưới rải 01 lớp vải xác rắn, đệm đá dăm sạn dày 10cm; mặt nền BT được lánng phẳng bằng vữa XM75#;
- Trong nhà bố trí các luống dâm hom: Kích thước 4,7x1,2m, thành xây gạch không nung vữa XM75#, trát vữa XM75#, nền lánng vữa XM 75#. Vòm che luống khung thép đặc 12x12mm và phủ tấm nilon trong suốt chống côn trùng 17 MESH.
- Rãnh thoát nước quanh nhà: Tiết diện BxH= 0,30x0,4m, đáy rãnh bằng BT đá 2x4 M150 dày 10cm, trên lánng vữa XM75#; thành xây gạch không nung vữa XM75#, trát, lánng vữa XM75#;
- Hệ thống tưới: Lắp đặt hệ thống tưới phun sương, đường ống nhựa PPR các loại, pít phun sương, máy bơm, máy lọc nước, pha vi chất và các phụ kiện đồng bộ đi kèm.

b.3. Nhà huấn luyện 2: Quy mô, cấu tạo tương tự như nhà huấn luyện 1.

b.4. Nhà nuôi cấy mô:

- Nhà 2 tầng, công trình cấp III, diện tích xây dựng $S_{xd} = 364m^2$, tổng diện tích sàn $S_{sàn} = 771,5m^2$; hành lang giữa. Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đến đỉnh mái H= 10,35m;
- Kết cấu: Móng đơn, dầm móng, cột, giằng, dầm, sàn dùng BTCT M200; cổ móng, tường bao che và thu hồi xây gạch không nung, vữa xây và trát XM75#; mái lợp tôn múi, xà gồ thép dập;

- Tường và trần lăn sơn; Nền nhà lát gạch Ceramic 600x600mm, chân tường ốp gạch Ceramic 600x120mm; khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300mm, tường ốp gạch Ceramic 300x600mm cao 2,4m;

- Thang vận chuyển tải trọng 450kg, 02 điểm dừng, mặt trước cửa thang bằng đá ốp Granite dày 20mm;

- Tam cấp: Xây gạch không nung, vữa xây trát XM75# lát đá Granite dày 20mm;

- Rãnh thoát nước quanh nhà: Xây gạch không nung, vữa xây XM75#, vữa trát láng XM75#; nắp đáy tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200;

- Cửa đi, cửa sổ làm bằng khung nhôm hệ (tương đương Xingfa), kính an toàn dày 6,38 mm; các cửa sổ có hoa sắt bảo vệ, sơn 01 nước chống rỉ, 02 nước màu ghi sáng;

- Bể phốt: Thành xây gạch đặc vữa XM M75, đáy và giằng bể BTCT M200, nắp bể tấm đan BTCT M200 đúc sẵn; trong bể trát vữa XM M75 dày 25mm sau đó đánh màu bằng xi măng nguyên chất.

- Hạ tầng kỹ thuật trong nhà:

- + Cấp nước: Dùng ống PPR (PN10 cho nước lạnh, PN20 cho nước nóng) các loại, cùng các thiết bị, phụ kiện đồng bộ ;

- + Thoát nước: Nước thải xí tiêu được thu gom bằng hệ thống riêng dẫn vào bể phốt để xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; nước thải chậu rửa, rửa sàn được thu gom bằng hệ thống riêng và xả ra rãnh thoát nước; nước mưa trên mái được thu qua các quả cầu thu nước vào ống đứng D90 và dẫn đến rãnh thoát nước xung quanh nhà và xả đến hệ thống thoát nước thải chung; ống thoát nước dùng ống nhựa uPVC;

- + Cấp điện: Sử dụng dây dẫn ruột đồng vỏ bọc PVC các loại đi trong các ống nhựa chuyên dụng đặt ngầm tường, trần; chiếu sáng dùng đèn Led; thông gió dùng quạt trần, cùng các phụ kiện đồng bộ đi kèm.

- Phòng cháy chữa cháy: Lắp đặt hệ thống chữa cháy xách tay, gồm bình nội quy chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy khí CO2 MT3 và bình chữa cháy bột MFZ4;

- Thiết bị điện, nước, vệ sinh do Việt Nam hoặc Liên doanh sản xuất.

b.5. Hệ thống cấp nước:

- Bể cấp nước (dung tích 10m³) kích thước mặt bằng 3,86mx2,24m, chiều sâu 2,35m, phần nổi cách mặt đất 0,60m;

- + Cấu tạo: Đáy bể BTCT tại chỗ M200, thành bể xây gạch đặc dày 220mm, vữa xây XM75#. Thành ngoài trát vữa XM 75# dày 1,5cm; đáy và thành trong trát, láng vữa XM75# dày 2,5cm, đánh màu bằng XM nguyên chất. Nắp bể và nắp hồ bơm bằng tôn dày 3 ly.

b.6. Ao chứa nước:

Ao chìm có dung tích 993m^3 , diện tích đáy 415m^2 , diện tích đỉnh bờ ao $604,5\text{m}^2$, diện tích chiếm đất $942,6\text{m}^2$;

- Thành ao: Gia cố lát đá hộc vữa XM100# dày 25cm, phía dưới có 01 lớp vải địa kỹ thuật, đệm cát sạn dày 10cm, đất thành ao $K=0,95$; bố trí các ống thoát nước PVC, đường kính D50mm và tầng lọc ngược theo quy định. Dầm móng thành ao, giằng đỉnh mái BTCT đá 1x2 mác 200; đáy ao đất tự nhiên đầm chặt $K=0,98$. Xung quanh ao có đường quản lý, rộng 2m; kết cấu mặt đường BT đá 2x4 mác 200 dày 12cm, đệm cấp phối đá dăm loại 1 dày 10cm;

- Bậc lên xuống ao: Xây gạch không nung, vữa xây trát XM75#; bản BTCT đá 1x2 mác 200 dày 10cm; đệm cát sạn dày 10cm; đất đầm chặt $K=0,95$;

- Bậc nước: Liên kết rãnh thoát nước khu vườn ươm với ao chứa nước để tiêu thoát nước mặt bằng và trữ nước vào ao. Thành rãnh xây gạch đặc không nung, vữa xây XM75#; tường trát vữa XM75#; đệm đáy rãnh cát sạn đầm chặt, dày 10 cm; bản đáy rãnh BT đá 2x4 mác 150 dày 10cm; tấm đan rãnh BTCT đá 1x2 mác 200 dày 10cm;

- Rãnh tiêu thoát nước ao: Thành rãnh xây gạch đặc không nung, vữa xây XM75#; tường trát vữa XM75#; đệm đáy rãnh cát sạn đầm chặt, dày 10 cm; bản đáy rãnh BT đá 2x4 mác 150 dày 10cm; tấm đan rãnh BTCT đá 1x2 mác 200 dày 10cm;

b.7. Đường giao thông nội khu:

Bao gồm: Tuyến đường trục chính có chiều rộng đường 5m, có sân quay xe cuối tuyến; các tuyến đường nhánh có chiều rộng đường 3m, 2m, 1,5m; sân bê tông; bậc lên xuống kết nối giao thông giữa hai cấp mặt bằng; tổng diện tích sân đường $2995,65\text{m}^2$.

- *Cấu tạo sân đường:* Bê tông đá 2x4 M200 dày 15cm (Đường trục chính, sân), dày 10cm (Đường nhánh); vải xác rắn 01 lớp; cấp phối đá dăm loại 1 dày 12cm (Đường trục chính, sân), dày 10 cm (Đường nhánh); đất nền đường có hệ số $K \geq 0,95$; khe co dãn đặt theo quy định;

- *Bậc lên xuống liên kết giao thông giữa hai cấp mặt bằng:* Bậc xây gạch không nung, vữa xây XM75#, tường bên xây vữa XM75#; bản BTCT đá 1x2 mác 200 dày 10cm, đệm cát sạn dày 10cm, đất đầm chặt $K=0,95$; mặt bậc và tường bên trát, láng vữa XM75#;

- *Rãnh thoát nước mặt:* Bố trí theo sân đường, tổng chiều dài 256,20m, kích thước rộng 0,4m và 0,35m, sâu trung bình 0,55m. Rãnh xây bằng gạch không nung dày 220mm, vữa xây XM75#, trát láng vữa XM75#; bản đáy rãnh bằng BT đá 2x4 M150 dày 10cm, đệm cát sạn dày 10cm. Tấm đan rãnh qua đường có KT 1,0mx0,6mx0,12m với trục chính, KT 0,8mx0,6mx0,10m với trục nhánh, BTCT đá 1x2 M200. Giếng thăm có KT 1mx1m, chiều cao TB 0,8m, xây bằng gạch không nung dày 220mm, vữa xây, trát, láng vữa XM75#;

b.8. Xây dựng vườn ươm, hệ thống tưới

Cấp nước tưới: Ống cấp nước cho các bể sử dụng ống HPDE, đường kính D40; ống cấp nước cho các vườn ươm sử dụng ống HPDE, đường kính D30; các tuyến ống được chôn ngầm trong rãnh sâu 0,5m với đệm cát, đất đắp. Trên mỗi nhánh, bố trí 01 hố van để điều tiết nước.

b.9. San nền, tường rào cải tạo, cổng phụ:

- San nền: Tại khu vườn lưu giữ giống gốc, diện tích tôn nền $S=3040,5m^2$, khối lượng tôn nền $1145,26m^3$.

- Tường rào cải tạo: Cải tạo tuyến cũ đã hư hỏng, tổng chiều dài cải tạo dài 131m, cao 2,0m. Tường rào có tường chắn đất: Móng tường chắn đất xây đá, vữa XM75#; đệm móng tường BT đá 2x4 mác 150 dày 10cm, lót móng đá 2x4 vữa XM50# dày 10cm; giằng đầu tường chắn BTCT đá 1x2 mác 200; tường xây gạch đặc không nung vữa XM75# dày 110mm, bổ trụ gạch xây KT 220x220mm, khoảng cách 2,5m/trụ; bố trí khe lún 15m/khe; bên ngoài trụ và tường rào trát vữa XM75#; tường rào lăn sơn không bả;

- Cổng phụ: Rộng thông thủy 4,7m, mở hai cánh. Móng, trụ cổng BTCT đá 1x2 mác 200, trụ cổng cao 2,2m, cánh cổng cao 2,0m; trát trụ vữa XM75#, lăn sơn. Cánh cổng làm bằng thép ống tráng kẽm D50, thép vuông đặc 16x16mm, 14x14mm, tôn phẳng mạ kẽm; cánh cổng sơn 01 nước chống rỉ, 02 nước màu;

c. Tại Trạm Cẩm Quỳ - Trung tâm Thực nghiệm và Chuyển giao giống cây rừng (Xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội).

c.1. Nhà tác nghiệp: Tương tự “Nhà tác nghiệp” tại Trạm Đá Chông.

c.2. Nhà huấn luyện

- Nhà 1 tầng, công trình cấp IV, diện tích xây dựng $S_{xd} = 448 m^2$, kích thước mặt bằng 28m x 16m, gồm 7 bước cột 4,0m; chiều cao nhà 3,0m (Tới đỉnh cột);

- Kết cấu: Cột, giằng đỉnh cột dùng thép hộp mạ kẽm các loại; móng chân cột đổ BTCT 200#, liên kết với cột bằng bu lông và bản mã; mái phủ lưới điều tiết ánh sáng (50% - 70%) cố định ở cột +3,0m và di động ở cột +2,50m. Thu rải lưới bằng hệ thống tời quần và thanh truyền động;

- Tường bao xung quanh nhà (cao 0,6m), luống xây gạch không nung, vữa xây, trát vữa XM75#, đệm móng tường BT đá 2x4 mác 100 dày 10cm; phía trên tường bao sử dụng lưới điều tiết 50% - 70% với hệ thống tời quần, trụ đỡ tời, thanh cuốn lưới;

- Nền, hè nhà dùng BT đá 2x4 M150 dày 10cm, phía dưới rải 01 lớp vải xác răn, đệm đá dăm sạn dày 10cm; mặt nền BT được láng phẳng bằng vữa XM75#;

- Trong nhà bố trí các luống dâm hom: Kích thước 8,6x1,2m, thành xây gạch không nung vữa XM75#, trát vữa XM75#, nền láng vữa XM 75#. Vòm che luống khung thép đặc 12x12mm và phủ tấm nilon trong suốt chống côn trùng 17 MESH.

- Rãnh thoát nước quanh nhà: Tiết diện BxH= 0,30x0,4m, đáy rãnh bằng BT đá 2x4 M150 dày 10cm, trên láng vữa XM75#; thành xây gạch không nung vữa XM75#, trát, láng vữa XM75#;

- Hệ thống tưới: Lắp đặt hệ thống tưới phun sương, đường ống nhựa PPR các loại, pít phun sương, máy bơm, máy lọc nước, pha vi chất và các phụ kiện đồng bộ đi kèm.

c.3. Hệ thống cấp nước, trạm bơm

c.3.1. Nhà trạm bơm:

- Nhà 1 tầng, công trình cấp IV, có $S_{xd} = 8,1 \text{ m}^2$, Cao 3,0m;

- Kết cấu móng và tường xây bằng gạch không nung, vữa xây XM75#, vữa trát XM75#; bản mái BTCT đá 1x2 mác 200, trên láng vữa XM75#, sau đó lát gạch nung đỏ 300x300x15mm;

- Nền nhà BT đá 2x4 mác 150 dày 100mm, trên láng vữa XM75#; bộ máy bơm dùng BT đá 1x2 mác 200; tường trong ngoài nhà lán sơn; các đi, cửa sổ làm bằng thép hộp, bít tôn, sơn màu ghi, các cửa sổ có hoa sắt bảo vệ; lắp đặt hệ thống cấp điện, chiếu sáng cho công trình.

c.3.2. Hệ thống cấp nước:

- Đường ống cấp nước: Ống có đường kính > 100mm dùng ống thép, nối ống bằng phương pháp hàn và mặt bích; ống có đường kính $\leq 100\text{mm}$ dùng ống thép tráng kẽm, nối ống bằng phương pháp măng sông.

- Bể chứa nước (dung tích 10m^3): Đáy và nắp bể BTCT M250 dày 150mm; thành bể xây gạch đặc dày 220mm, vữa xây XM75#. Thành ngoài trát vữa XM 75# dày 1,5cm; đáy và thành trong trát vữa XM75# dày 2,5cm, đánh màu bằng XM nguyên chất. Nắp cửa bể và nắp hố bơm bằng tôn dày 3 ly;

- Bể chứa nước (dung tích 50m^3): Đáy, dầm, thành, bể BTCT M250 dày 200mm, nắp bể BTCT M250 dày 100mm. Mặt trong bể trát vữa XM75#, đánh màu bằng XM nguyên chất. Thành ngoài phần nổi trên mặt đất trát vữa XM75#. Trên thành bể đặt thanh cao su trương nở chạy suốt chiều dài 2 mảnh ngừng thi công. Nắp cửa bể bằng tôn dày 3 ly;

c.4. Đường giao thông nội khu

Bao gồm: Tuyến đường trục chính có chiều rộng đường 5m và 4m, có sân quay xe cuối tuyến; các tuyến đường nhánh có chiều rộng đường 2m, 1,5m, 1,2m; sân bê tông; bậc lên xuống kết nối giao thông giữa hai cấp mặt bằng; tổng diện tích sân đường $2599,35\text{m}^2$.

- *Cấu tạo sân đường*: Bê tông đá 2x4 M200 dày 15cm (Đường trục chính, sân), dày 10cm (Đường nhánh); vải xác rắn 01 lớp; cấp phối đá dăm loại 1 dày 12cm (Đường trục chính, sân), dày 10 cm (Đường nhánh); đất nền đường có hệ số $K \geq 0,95$; khe co dãn đặt theo quy định;

- *Bậc lên xuống liên kết giao thông giữa hai cấp mặt bằng*: Bậc xây gạch không nung, vữa xây XM75#, tường bên xây vữa XM75#; bản BTCT đá 1x2

mác 200 dày 10cm, đệm cát sạn dày 10cm, đất đầm chặt $K=0,95$; mặt bậc và tường bên trát, láng vữa XM75#;

- *Rãnh thoát nước mặt*: Bố trí theo sân đường, tổng chiều dài 416,36m, kích thước rộng 0,45m, 0,4m và 0,35m, sâu trung bình 0,55m. Rãnh xây bằng gạch không nung dày 220mm, vữa xây XM75#, trát láng vữa XM75#; bản đáy rãnh bằng BT đá 2x4 M150 dày 10cm, đệm cát sạn dày 10cm. Tấm đan rãnh qua đường có KT 0,8mx0,65mx0,12m và KT 0,8mx0,55mx0,12m, BTCT đá 1x2 M200. Giếng thăm có KT 1mx1m, chiều cao TB 0,8m, xây bằng gạch không nung dày 220mm, vữa xây, trát, láng vữa XM75#;

- Ống công thoát nước đi qua tường rào hoặc tường chắn bằng BTCT, D500.

c.5. Đường vào rừng:

- Chiều dài 30m, diện tích 154m². Cầu tạo đường tương tự tuyến Đường trục chính.

c.6. Xây dựng vườn ươm, hệ thống tưới:

- Cấp nước tưới cho vườn ươm: Ống cấp nước cho các bể sử dụng ống HPDE, đường kính D40; Ống cấp nước cho các vườn ươm sử dụng ống HPDE, đường kính D30; Các tuyến ống được chôn ngầm trong rãnh sâu 0,5m với đệm cát, đất đắp. Trên mỗi nhánh, bố trí 01 hố van để điều tiết nước.

c.7. Tường rào, cổng chính:

Bao gồm: Tường rào cải tạo xây trên tường chắn đất $L=124m$; tường rào cải tạo (không có tường chắn đất) $L=69m$; tường rào xây mới $L=8m$; Cổng chính rộng 4,7m.

- Tường rào cải tạo xây trên tường chắn đất: Dài 124m

+ Tường chắn đất: Cao trung bình 900mm, móng và tường chắn xây đá hộc, vữa XM100#; giằng đỉnh tường BTCT mác 200; để khe lún và tầng lọc ngược theo quy định.

+ Tường rào: Cao 2m, dày 110mm. Tường và trụ xây gạch đặc không nung, xây và trát vữa XM75# và lăn sơn; bổ trụ gạch tiết diện 220x220mm, khoảng cách 3m/trụ; để khe lún phù hợp với khe lún của tường chắn đất;

- Tường rào cải tạo (không có tường chắn đất): Dài 69m; xây trên giằng móng cũ, cao 2,0m, dày 110mm, khoảng cách 3m bổ trụ tiết diện 220x220mm; tường và trụ xây gạch đặc không nung, xây và trát vữa XM75#, lăn sơn. Để khe lún theo quy định;

- Tường rào xây mới: Dài 8m, cao 2m; tường rào xây dày 110mm, khoảng cách 3m bổ trụ tiết diện 220x220mm; tường và trụ xây gạch đặc không nung, xây và trát vữa XM75#, lăn sơn. Có giằng móng BTCT M200, để khe lún theo quy định;

- Cổng chính: Rộng thông thủy 4,7m, mở hai cánh. Móng, trụ cổng BTCT đá 1x2 mác 200, trụ cổng cao 2,2m, cánh cổng cao 2,0m; trát trụ vữa XM75#, lăn sơn. Cánh cổng làm bằng thép ống tráng kẽm D50, thép vuông đặc

16x16mm, 14x14mm, tôn phẳng mạ kẽm; cánh cổng sơn 01 nước chống rỉ, 02 nước màu.

9.2.3 Nội dung đầu tư - Phân thiết bị.

- Thiết bị phòng nuôi cấy mô và công nghệ sinh học.
- Thiết bị kho lạnh và bảo quản hạt giống.
- Thiết bị kiểm nghiệm hạt giống.
- Thiết bị xử lý tiêu bản, chế biến hạt giống.
- Thiết bị phòng tiêu bản và thiết bị hiện trường và chuyển giao công nghệ
- Thiết bị công trình.

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng

a) Số bước thiết kế: 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

b) Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

- Các quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 03: 2012/BXD về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị, QCVN 01: 2008/BCT về an toàn điện;

- Các tiêu chuẩn thiết kế xây dựng: TCVN 2737: 1995 Tải trọng và tác động, TCVN 9379: 2012 Kết cấu xây dựng và nền, TCVN 9362: 2012 Nền nhà và công trình, TCVN 5574: 2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, TCVN 5573: 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá có cốt thép;

- Các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư

a) Tổng mức đầu tư xây dựng DATP lập theo quy định tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn; đơn giá xây dựng công trình do UBND thành phố Hà Nội công bố; giá vật tư, vật liệu, giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công theo công bố giá quý II/2022 của thành phố Hà Nội và mặt bằng giá thị trường khu vực tại thời điểm trình tổng mức đầu tư.

b) Tổng mức đầu tư xây dựng được duyệt: 48.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	: 28.141.538.000đ
+ Xây dựng cơ bản lâm sinh	: 8.193.191.000đ
+ Xây dựng cơ sở hạ tầng	: 19.948.347.000đ
- Chi phí thiết bị	: 11.163.474.000đ
- Chi phí quản lý dự án	: 1.056.232.000đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	: 2.184.842.000đ

- Chi phí khác : 387.058.000đ
- Dự phòng : 5.066.857.000đ

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

12. Nguồn vốn: Vốn Ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản được giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 1535/QĐTTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: 03 năm, từ năm 2023 đến năm 2025.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Đơn vị được giao chuẩn bị dự án):

- Đầu mối, chủ trì tổng hợp trình Bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có) và tổng hợp báo cáo Bộ về tình hình thực hiện dự án, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ toàn dự án.

- Chủ trì hoàn chỉnh hồ sơ, trình quyết toán các chi phí chuẩn bị dự án theo quy định.

- Cung cấp các hồ sơ tài liệu có liên quan ở giai đoạn chuẩn bị dự án cho Chủ đầu tư DATP có liên quan.

- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo NCKT theo nội dung được duyệt tại Quyết định này và các ý kiến thẩm định nêu trong báo cáo kết quả thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp;

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án và các nhiệm vụ theo quy định.

2. Viện Nghiên cứu giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp (Chủ đầu tư DATP từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc dự án):

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về việc quản lý và thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư DATP theo quy định;

- Tổ chức quản lý và thực hiện DATP theo nội dung Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo an toàn, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả;

- Trình Bộ thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu DATP phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định hiện hành;

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định theo quy định trước khi phê duyệt; lưu ý các ý kiến thẩm định tại báo cáo thẩm định.

- Trình Bộ (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường) thẩm định, phê duyệt tính năng, thông số kỹ thuật các thiết bị khoa học, công nghệ.

- Thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến thanh lý tài sản theo quy định (sau khi có quyết định phê duyệt dự án đầu tư).

- Làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường ... tại địa phương về các thủ tục có liên quan theo quy định (nếu cần).

- Chủ trì lập hồ sơ, trình quyết toán kinh phí hạng mục hoặc DATP giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng theo quy định.

3. Các Vụ: Kế hoạch; Tài chính; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Cục Quản lý Xây dựng Công trình; Tổng cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên quan thực hiện theo phân công tại Quyết định số 3552/QĐ-BNN-KH ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục lâm nghiệp, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Quốc Trị;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc NN (TU và ĐP);
- Lưu: VT, TCLN (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I.
CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DỰ ÁN THÀNH PHẦN “ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ
NGHIÊN CỨU, SẢN XUẤT GIỐNG CÂY LẤY GỖ TRỒNG RỪNG KINH TẾ”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN, ngày tháng 01 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG CỘNG				48.000.000
I	Xây dựng				28.141.538
I.1	Xây dựng cơ bản lâm sinh				8.193.191
1	Xây dựng rừng giống	ha	8	140.589	1.124.708
2	Xây dựng vườn giống thế hệ 1	ha	6	153.389	920.334
3	Xây dựng vườn giống thế hệ 2	ha	16	153.834	2.461.339
4	Xây dựng vườn giống thế hệ 3	ha	10	87.190	871.897
5	Xây dựng vườn sưu tập lưu trữ	ha	10	105.153	1.051.530
6	Xây dựng vườn lưu giữ giống gốc	ha	5	136.973	684.865
7	Xây dựng vườn cây đầu dòng	vườn	4	181.525	726.100
8	Chi khác				352.418
II.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng				19.948.347
a	Tại Văn phòng viện (Hà Nội)				6.629.242
1	Xây dựng nhà sưu tập, lưu trữ và bảo quản hạt giống cây lâm nghiệp	m2	792		6.449.541
2	Phá dỡ phòng thí nghiệm sinh học hạt giống 2 tầng	-	327		179.701
b	Trạm Đá Chông, Ba Vì, Hà Nội				8.736.775
1	Nhà tác nghiệp	m2	202,5		772.471
2	Nhà huấn luyện 1	-	240		398.876
3	Nhà huấn luyện 2		240		387.353
4	Nhà nuôi cấy mô	-	771,5		4.367.583
5	Hệ thống cấp nước	HT	1		175.487
6	Ao chứa nước				481.926
7	Sân đường thoát nước nội khu				1.236.325
8	Xây dựng vườn ươm, hệ thống tưới				413.135
9	San nền, tường chắn đất, tường rào	md	154		503.619
c	Trạm Cẩm Quỳ, Ba Vì, Hà Nội				4.582.330
1	Nhà tác nghiệp	m2	202,5		769.300
2	Nhà huấn luyện	-	400		657.841
3	Hệ thống cấp nước, trạm bơm				454.093
4	Đường nội bộ	m2	1.800		1.251.663

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	Đường vào rừng	-	154		54.498
6	Xây dựng vườn ươm, hệ thống tưới				547.166
7	Tường rào, cổng chính	md	280		847.769
II	Chi phí thiết bị				11.163.474
1	Thiết bị phòng nuôi cấy mô và CNSH	HT	1	4.913.351	4.913.351
2	Thiết bị kho lạnh và bảo quản hạt giống	HT	1	2.193.800	2.193.800
3	Thiết bị kiểm nghiệm hạt giống	HT	1	2.056.767	2.056.767
4	Thiết bị xử lý tiêu bản, chế biến hạt giống	HT	1	440.524	440.524
5	Thiết bị phòng tiêu bản; thiết bị hiện trường và chuyển giao công nghệ	HT	1	707.532	707.532
6	Thiết bị công trình				851.500
	- Thang vận chuyển loại 02 điểm dừng	Cái	1	390.000	390.000
	- Thang vận chuyển loại 03 điểm dừng	-	1	461.500	461.500
III	Chi phí quản lý dự án		39.305.012	2,687%	1.056.232
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án		404.990	3,000%	12.150
2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng				1.044.082
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				2.184.842
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án				404.990
1	Lập nhiệm vụ, dự toán CBĐT		48.000.000	0,035%	16.883
2	Khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500		Dự toán		51.400
3	Khảo sát địa chất		Dự toán		93.976
4	Giám sát công tác khảo sát				2.093
5	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi				204.470
6	Thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi				36.168
IV.2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng				1.779.852
1	Thiết kế BVTC, dự toán xây dựng công trình		19.948.347	2,8290%	564.341
2	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		19.948.347	0,1678%	33.483
3	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		19.948.347	0,1627%	32.449
4	Lập HSMT, báo cáo đánh giá HSDT gói thầu dịch vụ tư vấn		2.269.488	0,7158%	11.756

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	Lập HSMT, báo cáo đánh giá HSDT gói thầu dịch vụ tư vấn		564.341	0,7158%	4.039
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT xây dựng		19.948.347	0,302%	60.305
7	Lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị		11.163.474	0,277%	30.902
8	Giám sát thi công xây dựng công trình				661.065
	- Giám sát thi công phần xây dựng cơ sở hạ tầng		19.948.347	2,349%	468.601
	- Giám sát thi công phần xây dựng lâm sinh		8.193.191	2,349%	192.464
9	Giám sát thi công xây dựng thiết bị		11.163.474	0,716%	79.933
10	Chi phí nền tỉnh cọc				261.579
11	Thẩm định giá thiết bị (tạm tính)				40.000
V	Chi phí khác				387.058
1	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	%	48.000.000	0,015%	7.200
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	-	18.134.861	0,0352%	6.383
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng.	-	18.134.861	0,0339%	6.148
4	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT	-	31.111.821	0,100%	31.112
5	Chi phí bảo hiểm công trình	-	19.948.347	0,080%	15.959
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu				30.000
7	Chi phí kiểm toán	-	48.000.000	0,4597%	220.656
8	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	-	48.000.000	0,145%	69.600
VI	Chi phí dự phòng				5.066.857
1	Dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	%	34.739.952	10%	3.473.995
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	%	34.739.952	5%	1.592.862

Phụ lục II.
CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ
DỰ ÁN THÀNH PHẦN “ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ
NGHIÊN CỨU, SẢN XUẤT GIỐNG CÂY LÁY GỖ TRỒNG RỪNG KINH TẾ”
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN, ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	SL	Đơn giá	Thành tiền
I	Thiết bị phòng nuôi cấy mô và CNSH				4.913.351
1	Tủ ấm (Incubator)	Chiếc	1	197.331	197.331
2	Tủ vi khí hậu (Climate chamber)	Chiếc	1	569.742	569.742
3	Bộ pipet đơn kênh (Single Channel Pipettes)	Bộ	2	34.875	69.750
4	Bộ pipet đa kênh (Multi-channel pipettes)	Bộ	1	55.788	55.788
5	Máy đo pH để bàn (Benchtop pH Meter)	Bộ	2	32.000	64.000
6	Cân phân tích 4 số (Analytical balance 4 digits)	Chiếc	2	26.150	52.300
7	Cân kỹ thuật 2 số lẻ (Precision Balance 2 digits)	Chiếc	2	18.550	37.100
8	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave)	Chiếc	3	267.887	803.661
9	Tủ an toàn sinh học (Biological safety cabinets)	Bộ	4	311.000	1.244.000
10	Máy hút bụi (Vacuum cleaner)	Chiếc	2	2.783	5.566
11	Tủ sấy (Oven)	Chiếc	1	48.068	48.068
12	Máy hút ẩm (Dehumidifiers)	Chiếc	5	8.303	41.515
13	Dàn nuôi cấy mô (Tissue Culture Rack)	Chiếc	20	15.100	302.000
14	Xe đẩy 2 tầng (Medical trolley with 2 floors)	Chiếc	10	7.400	74.000
15	Máy PCR (Máy luân nhiệt tốc độ cao) (PCR machine)	Bộ	1	496.031	496.031
16	Máy tách chiết DNA/RNA tự động 32 mẫu (Automatic DNA/RNA Extraction Machine 32 Samples)	Bộ	1	447.563	447.563
17	Tủ thao tác chuẩn bị mẫu PCR vô trùng (PCR chamber)	Bộ	1	190.000	190.000
18	Bộ chuyển màng lai bán khô (Semi-Dry Transfer Cell)	Bộ	1	149.936	149.936
19	Bể ổn nhiệt bằng nước (Water bath)	Chiếc	1	65.000	65.000
II	Thiết bị kho lạnh và bảo quản hạt giống				2.193.800
1	Hệ thống kho lạnh (Cold storage of seeds)	HT	2	398.000	796.000
2	Bộ máy khoan lấy mẫu gỗ (Drilling machine set)	Bộ	1	575.000	575.000
3	Máy xác định tỷ trọng và khuyết tật gỗ (The resistance drill for detecting decay in wood)	Chiếc	1	695.000	695.000
4	Máy đo pH cầm tay (pH meter)	Chiếc	2	31.500	63.000
5	Máy đo cao (Rangefinder)	Chiếc	3	21.600	64.800

TT	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	SL	Đơn giá	Thành tiền
III	Thiết bị kiểm nghiệm hạt giống				2.056.767
1	Tủ vi khí hậu (Climate chamber)	Chiếc	2	424.778	849.556
2	Cân xác định độ ẩm (Moisture Analyzers)	Chiếc	1	32.340	32.340
3	Bộ sàng dùng trong thí nghiệm (test sieve)	Bộ	3	66.500	199.500
4	Tủ lạnh sâu (-30°C)) (Freezer) (-30°C)	Chiếc	1	225.000	225.000
5	Tủ môi trường (Tủ sinh trưởng) (Plant Growth Chamber)	Chiếc	2	341.000	682.000
6	Kính hiển vi soi nổi (Stereo microscope)	Bộ	1	68.371	68.371
IV	Thiết bị xử lý tiêu bản. chế biến hạt giống				440.524
1	Máy ảnh (Camera)	Bộ	1	59.371	59.371
2	Tủ sấy (Oven)	Chiếc	1	48.068	48.068
3	Tủ lạnh bảo quản mẫu (Refrigerator)	Chiếc	1	49.815	49.815
4	Máy sấy lạnh 1000l (Refrigeration dryer 1000L)	Chiếc	1	148.500	148.500
5	Máy hút ẩm (Dehumidifiers)	Chiếc	4	20.777	83.108
6	Kính hiển vi soi nổi hai mắt (Stereo zoom microscope)	Chiếc	1	51.662	51.662
V	Thiết bị phòng tiêu bản. thiết bị hiện trường và chuyển giao công nghệ				707.532
1	Bình thủy tinh trưng bày mẫu tiêu bản ngâm nước (Quả) (Glass vase displaying specimens soaked in water (Fruit))	Chiếc	50	216	10.800
2	Bộ máy tính lưu trữ dữ liệu (Desktop Computers)	Bộ	1	23.341	23.341
3	Tủ kính trưng bày mẫu (Glass cabinet for sample display)	Chiếc	2	39.716	79.432
4	Tủ kính vuông trưng bày mẫu (Square glass cabinet to display samples)	Chiếc	1	52.954	52.954
5	Hệ thống tủ đựng mẫu có tay quay (System of sample cabinets with cranks)	Chiếc	1	106.475	106.475
6	Bàn xử lý mẫu tiêu bản (Sample handling table)	Chiếc	3	10.049	30.147
7	Bàn phân tích mẫu tiêu bản (loại 1m) (Sample analysis table)	Chiếc	4	11.963	47.852
8	Hộp trưng bày mẫu (Sample display box)	Chiếc	50	559	27.950
9	Tủ hút ẩm thiết bị điện tử (Electronic Dry Cabinet)	Chiếc	1	31.581	31.581
10	Máy tính xách tay (Laptop)	Chiếc	3	40.500	121.500
11	Cưa xăng (Gasoline saw)	Chiếc	2	14.000	28.000
12	Giàn giáo lai giống và thu hạt (Scaffolding for breeding and seed collection)	Bộ	20	1.700	34.000
13	Bộ màn hình trình chiếu (Display screens)	Bộ	1	113.500	113.500

TT	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	SL	Đơn giá	Thành tiền
VI	Thiết bị công trình				851.500
1	Thang vận chuyển loại 02 điểm dừng, tải trọng 450kg, tốc độ 60m/phút	Cái	1	390.000	390.000
2	Thang vận chuyển loại 03 điểm dừng, tải trọng 630kg, tốc độ 60m/phút	Cái	1	461.500	461.500
	TỔNG CỘNG				11.163.474